

## CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest (HSX: VPI)

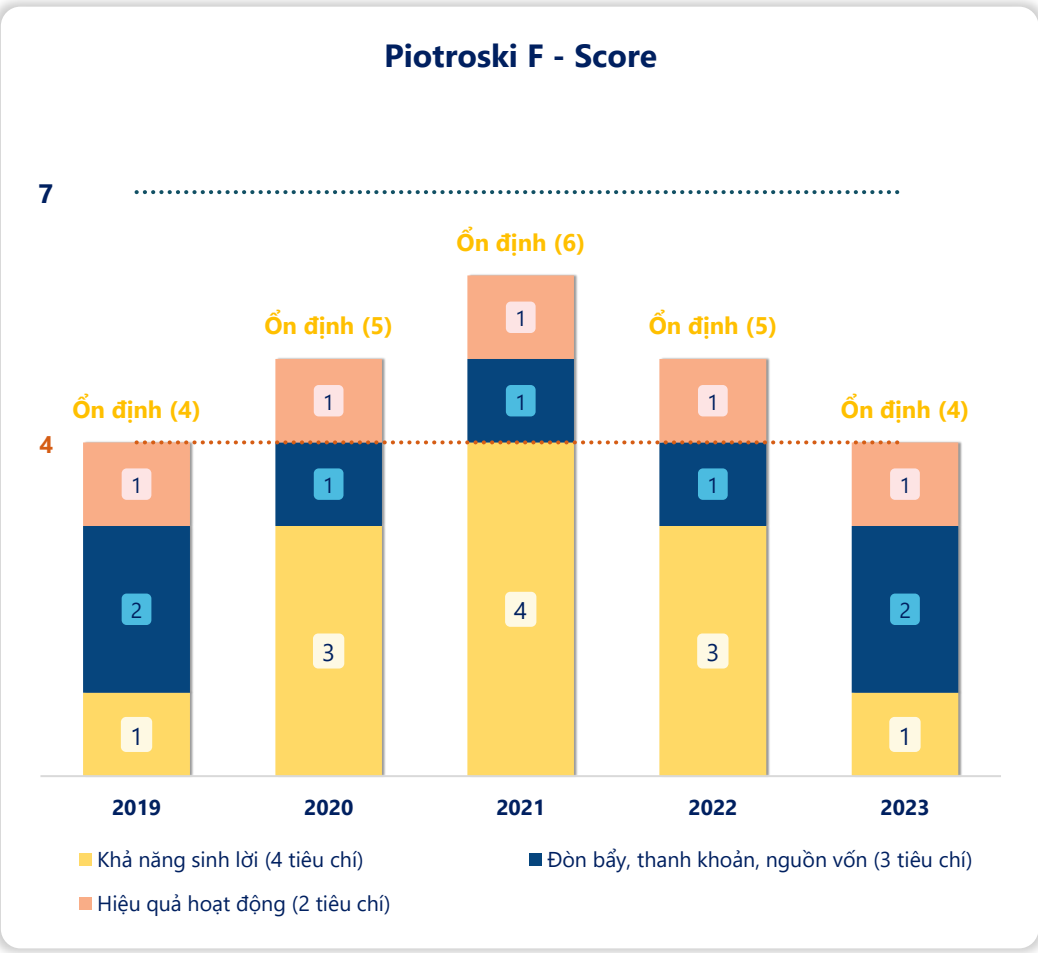
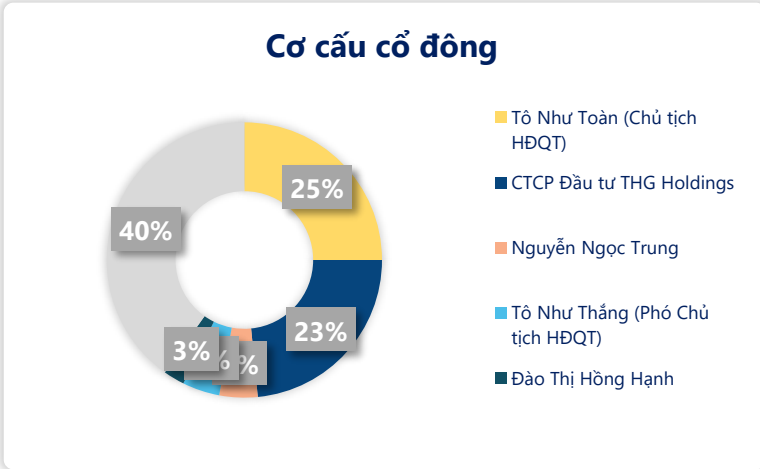
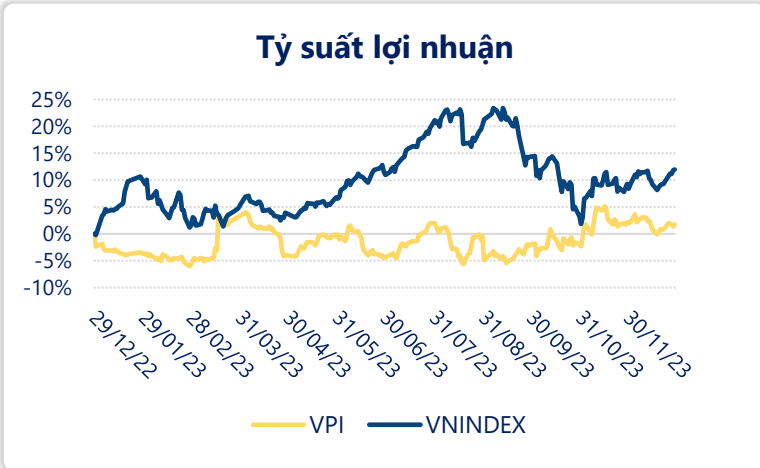
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	55,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	5.0%	6.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	1,865
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 287 ▼ 13.3%

LN sau thuế	2023
	451
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 41.0 ▼ 8.4%

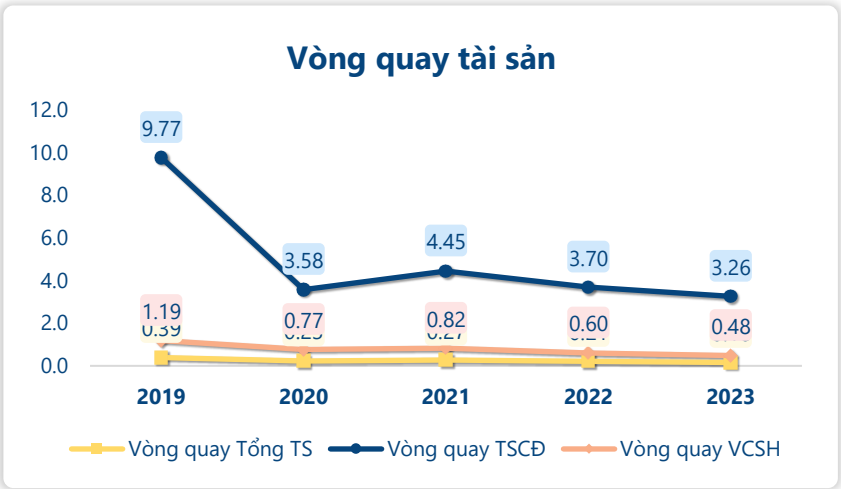
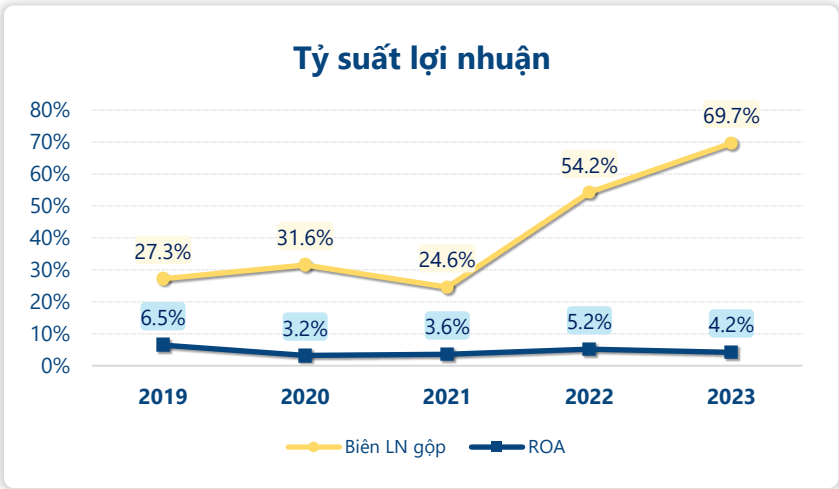
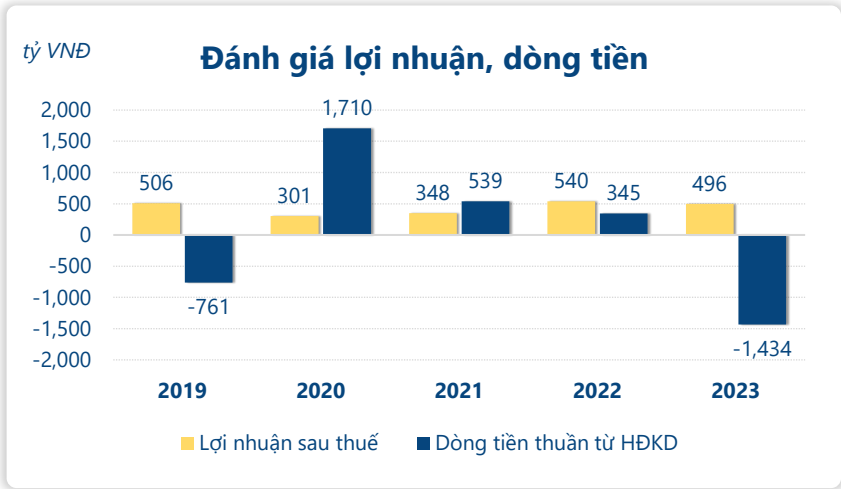


Năm **2023**, F-Score của **VPI** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

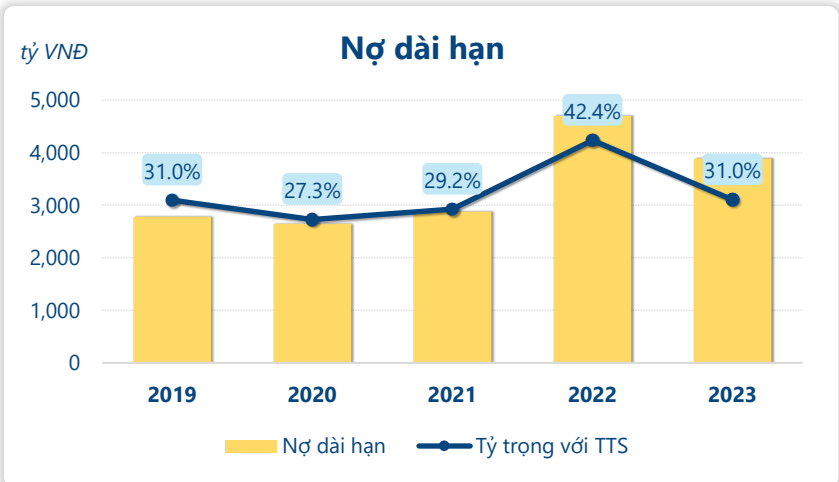
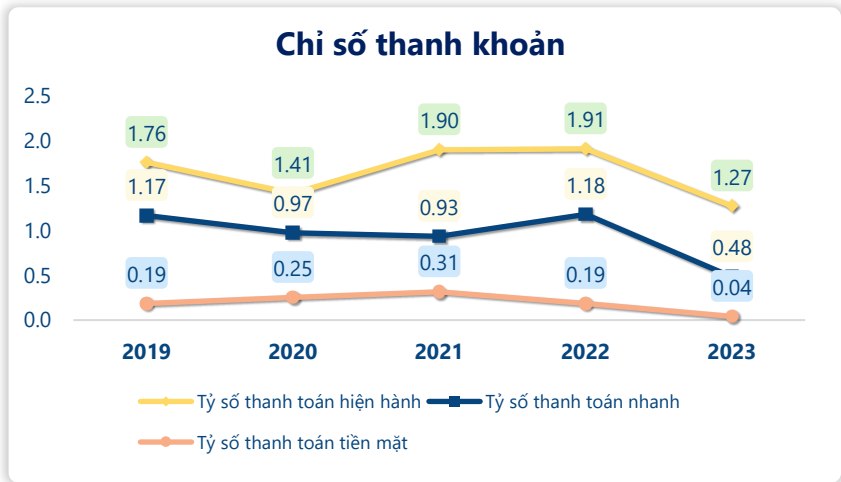
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest (HSX: VPI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VPI**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,533</b>	<b>11,096</b>	<b>12.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,131</b>	<b>5,037</b>	<b>21.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	196	488	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	38.4	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	2,181	2,515	-13.3%
Hàng tồn kho	3,701	1,926	92.2%
Tài sản ngắn hạn khác	53.0	69.3	-23.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6,402</b>	<b>6,059</b>	<b>5.6%</b>
Phải thu dài hạn	539	517	4.3%
Tài sản cố định	560	584	-4.1%
Bất động sản đầu tư	717	734	-2.3%
Tài sản dở dang	2,690	2,648	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,742	1,439	21.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>153</b>	<b>138</b>	<b>11.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,554</b>	<b>7,337</b>	<b>16.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,925</b>	<b>2,636</b>	<b>48.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,356	795	70.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	90.5	229	-60.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,629</b>	<b>4,701</b>	<b>-1.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,271	3,172	3.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,979</b>	<b>3,759</b>	<b>5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,979</b>	<b>3,759</b>	<b>5.9%</b>
Vốn điều lệ	2,420	2,420	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,057</b>	<b>2,165</b>	<b>2,611</b>	<b>2,152</b>	<b>1,865</b>
Giá vốn hàng bán	2,224	1,482	1,969	985	566
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>833</b>	<b>683</b>	<b>642</b>	<b>1,167</b>	<b>1,299</b>
Doanh thu HĐTC	60.6	107	121	131	110
Chi phí TC	154	212	114	332	465
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>145</b>	<b>205</b>	<b>104</b>	<b>325</b>	<b>459</b>
LN trong công ty LKLD	16.2	7.18	20.6	14.4	31.7
Chi phí bán hàng	29.6	78.1	158	120	141
Chi phí QLDN	92.9	123	127	246	219
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>634</b>	<b>385</b>	<b>384</b>	<b>614</b>	<b>616</b>
Lợi nhuận khác	16.3	2.50	8.31	21.8	2.97
<b>LN trước thuế</b>	<b>650</b>	<b>387</b>	<b>392</b>	<b>636</b>	<b>618</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>511</b>	<b>307</b>	<b>344</b>	<b>492</b>	<b>451</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>506</b>	<b>301</b>	<b>348</b>	<b>540</b>	<b>496</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-761	1,710	539	345	-1,434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-465	-325	-1,211	-1,935	724
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,782	-1,005	764	957	413
Tiền đầu kỳ	95.4	651	1,031	1,123	488
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>555</b>	<b>380</b>	<b>92.2</b>	<b>-634</b>	<b>-297</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	651	1,031	1,123	488	191